



tuō lā jī

拖拉机

noun · tractor

Example Sentences

Nóng mín kāi zhe tuō lā jī qù tián lǐ
农民开着拖拉机去田里。

The farmer drove the tractor to the field.

Zhè tái lǎo tuō lā jī yǐ jīng yòng le èr shí nián hái néng zhèng cháng gōng zuò
这台老拖拉机已经用了二十年，还能正常工作。

This old tractor has been used for twenty years and still works normally.

Trace each character, then write the word on your own.

拖	拖	拖	拖	拖	拖	拖	拖	拖	拖	拖
拉	拉	拉	拉	拉	拉	拉	拉	拉	拉	拉
机	机	机	机	机	机	机	机	机		